

Số: 98 /KH-THMT

Mường Thanh, ngày 01 tháng 10 năm 2026

KẾ HOẠCH
Nâng cao chất lượng giáo dục Trường Tiểu học Mường Thanh
giai đoạn 2026-2030

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026- 2035;

Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 249/2025/QH15;

Nghị định số 182/2026/NĐ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục công tác trong các cơ sở giáo dục công lập;

Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;

Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/10/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030;

Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 27/02/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035;

Kế hoạch số 05- KH/TU ngày 21/11/2025 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 10-KH/ĐU ngày 02/01/2026 của Đảng ủy UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Kế hoạch số 5726/KH-UBND ngày 03/07/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030;

Văn bản số 3084/SGDĐT-MNGDPT ngày 16/7/2026 của Sở GD&ĐT về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 5726/KH-UBND ngày 03/7/2026 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2026 -2031, tầm nhìn đến năm 2040; Trường Tiểu học Mường Thanh xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng giai đoạn 2026-2030 cụ thể như sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa Kế hoạch số 5726/KH-UBND và Văn bản số 3084/SGDĐT-MNGDPT thành mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và lộ trình phù hợp với điều kiện của nhà trường sau sắp xếp, sáp nhập.

Thiết lập cơ chế quản trị chất lượng thống nhất trong toàn trường, lấy sự tiến bộ của học sinh, mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và việc thu hẹp chênh lệch giữa các lớp, khối, phân hiệu làm căn cứ chỉ đạo, kiểm tra và cải tiến.

Phát huy hiệu quả đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng số; làm căn cứ cụ thể hóa kế hoạch hằng năm, phân công trách nhiệm, bố trí nguồn lực và kiểm tra kết quả thực hiện.

Tạo bước chuyển từ “có điều kiện tốt” sang “khai thác hiệu quả các điều kiện tốt để tạo chất lượng cao”; phát huy tối đa lợi thế về quy mô, đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị, hạ tầng số và nguồn lực sau sắp xếp, sáp nhập; lấy chất lượng học sinh, năng lực đội ngũ, hiệu quả sử dụng nguồn lực và mức độ tiến bộ của từng nhóm học sinh làm trọng tâm, đồng thời từng bước thu hẹp chênh lệch chất lượng giữa các lớp, khối và phân hiệu.

2. Yêu cầu

Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch số 5726/KH-UBND và Văn bản số 3084/SGDĐT-MNGDPT; chỉ tiêu phải có đường cơ sở, lộ trình, đầu mối chịu trách nhiệm, sản phẩm và minh chứng kiểm chứng.

Bảo đảm chất lượng thực chất, không tạo áp lực thành tích; ưu tiên phát hiện sớm, hỗ trợ kịp thời học sinh chưa đạt hoặc có nguy cơ chưa đạt yêu cầu.

Không chạy theo số lượng hoạt động hoặc thành tích hình thức; đánh giá bằng sự tiến bộ thực chất của học sinh, chất lượng đầu ra, mức độ sử dụng hiệu quả nguồn lực và sự hài lòng của người học, cha mẹ học sinh.

Quản triệt xuyên suốt nguyên tắc “dạy thật, học thật, thi thật, đánh giá thật”; không giao chỉ tiêu điểm số, tỷ lệ học sinh khá, giỏi hoặc thành tích thi đua mang tính áp đặt. Kết quả giáo dục phải phản ánh đúng năng lực, phẩm chất và mức độ tiến bộ thực chất của học sinh; số liệu, hồ sơ và minh chứng phải có khả năng kiểm tra, đối chiếu, truy xuất khi cần thiết.

Mỗi nhiệm vụ thực hiện theo nguyên tắc “6 rõ” và chu trình: lập kế hoạch - thực hiện - kiểm tra, đánh giá - điều chỉnh, cải tiến.

III. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG

1. Tổ chức, quy mô trường lớp và học sinh

Trường Tiểu học Mường Thanh được thành lập trên cơ sở sắp xếp, sáp nhập 03 trường tiểu học gồm: Tiểu học Nam Thanh, Tiểu học Noong Bua, Tiểu học Số 1 Thanh Xương. Năm học 2026-2027, nhà trường được tổ chức theo mô hình 01 trường chính và 02 phân hiệu, hoạt động tại 03 cơ sở, với tổng quy mô 51 lớp, 1575 học sinh.

Sau sáp nhập, quy mô trường, lớp và số lượng học sinh của nhà trường tương đối lớn; phạm vi tổ chức hoạt động trải rộng tại nhiều cơ sở. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị và nền nếp hoạt động được kế thừa từ các đơn vị trước khi sắp xếp, tạo điều kiện để nhà trường tập trung và phát huy các nguồn lực hiện có. Đồng thời, sự khác nhau về quy mô học sinh, điều kiện cơ sở vật chất, đặc điểm đối tượng học sinh và điều kiện tổ chức dạy học giữa trường chính và các phân hiệu đặt ra yêu cầu cao đối với công tác quản trị, điều hành, phân bổ nguồn lực và tổ chức các hoạt động giáo dục trong toàn trường.

Năm học 2026-2027, nhà trường duy trì tổ chức dạy học 2 buổi/ngày theo kế hoạch giáo dục, bảo đảm phù hợp với điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất và tình hình thực tế tại từng cơ sở. Công tác tổ chức lớp học, bố trí học sinh, bán trú và các điều kiện hỗ trợ được thực hiện theo hướng thống nhất trong toàn trường, đồng thời có sự linh hoạt phù hợp với đặc điểm của từng phân hiệu. Quy mô trường, lớp và học sinh năm học 2026-2027 cụ thể như sau:

TH Mường Thanh	Lớp	TSHS	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Bán trú
Trường chính	21	669	335	251	8	422
Phân hiệu: Noong Bua	20	635	288	209	4	194
Phân hiệu: Số 1 Thanh Xương	10	271	130	232	2	60
Tổng	51	1575	753	692	14	676

Đặc điểm về quy mô và phân bố học sinh là căn cứ quan trọng để nhà trường bố trí đội ngũ, điều phối cơ sở vật chất, xác định nhu cầu hỗ trợ và tổ chức các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục phù hợp với từng phân hiệu, hướng tới bảo đảm thống nhất về mục tiêu và chuẩn chất lượng trong toàn trường.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

2.1. Số lượng và cơ cấu đội ngũ

Năm học 2026-2027, Trường Tiểu học Điện Biên Phủ có tổng số 105 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, gồm 04 cán bộ quản lý, 87 giáo viên và 14 nhân viên; trong đó có 72 nữ, 14 dân tộc. Với quy mô 51 lớp, tỷ lệ bình quân đạt khoảng 1,5 giáo viên/lớp, cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và dạy học 2 buổi/ngày.

Đội ngũ được bố trí tại trường chính và các phân hiệu phù hợp với quy mô lớp học, số lượng học sinh và yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục tại từng cơ

sở. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở cụ thể như sau:

TH Mường Thanh	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	Tổng
Trường chính	2	35	7	44
Phân hiệu: Noong Bua	1	33	4	38
Phân hiệu: Thanh Xương	1	19	3	23
Tổng	4	87	14	105

2.2. Đặc điểm và chất lượng đội ngũ

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của nhà trường được tập hợp từ 03 trường tiểu học trước khi sắp xếp, có quy mô tương đối lớn, đa dạng về kinh nghiệm công tác, năng lực chuyên môn và sở trường nghề nghiệp. Đây là nguồn lực quan trọng để nhà trường lựa chọn, xây dựng đội ngũ cốt cán; phát huy vai trò của giáo viên có kinh nghiệm trong tổ chức sinh hoạt chuyên môn, nghiên cứu bài học, xây dựng học liệu, hỗ trợ đồng nghiệp và triển khai các nhiệm vụ đổi mới giáo dục.

Đa số giáo viên có tinh thần trách nhiệm, có kinh nghiệm giảng dạy và giáo dục học sinh, chủ động thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

2.3. Những vấn đề cần quan tâm

Sau sắp xếp, đội ngũ được hình thành từ nhiều đơn vị có nền nếp chuyên môn, phương pháp làm việc và điều kiện tổ chức dạy học khác nhau; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, khai thác học liệu số và kinh nghiệm tổ chức các hoạt động giáo dục giữa một số cán bộ, giáo viên còn chưa đồng đều. Việc bố trí, sử dụng đội ngũ giữa trường chính và các phân hiệu cũng cần tiếp tục được rà soát để đảm bảo phù hợp về số lượng, cơ cấu môn học và yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Nhà trường cần tiếp tục rà soát năng lực, nhu cầu bồi dưỡng và thế mạnh chuyên môn của từng nhóm cán bộ, giáo viên; phát huy đội ngũ cốt cán, tăng cường hỗ trợ chuyên môn giữa các phân hiệu, từng bước hình thành nền nếp chuyên môn thống nhất và nâng cao chất lượng đội ngũ trong toàn trường.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng số

3.1. Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Sau sắp xếp, nhà trường tiếp nhận và tổ chức khai thác cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thư viện, thiết bị dạy học và các công trình phụ trợ tại 03 cơ sở. Hệ thống cơ sở vật chất hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học 2 buổi/ngày; đồng thời tạo điều kiện để nhà trường kế thừa, khai thác và sử dụng nguồn lực của các đơn vị trước khi sáp nhập.

Tuy nhiên, điều kiện cơ sở vật chất và mức độ đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học giữa trường chính và các phân hiệu chưa hoàn toàn đồng đều. Một số phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học và công trình phục vụ học tập, sinh hoạt của học sinh cần tiếp tục được rà soát, sửa chữa, bổ sung và bố trí sử dụng phù hợp với quy mô lớp học, số lượng học sinh và đặc điểm tổ chức hoạt động tại từng cơ sở.

3.2. Thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ số

Nhà trường đã được trang bị hệ thống thiết bị dạy học, máy tính, thiết bị công nghệ và hạ tầng kết nối phục vụ công tác quản lý, dạy học và triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số. Việc khai thác thiết bị từng bước gắn với yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, dạy học Tiếng Anh, Tin học, giáo dục STEM/STEAM, phát triển học liệu số và đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.

Tuy nhiên, số lượng, chất lượng thiết bị và mức độ đồng bộ của hạ tầng công nghệ thông tin giữa các cơ sở còn có sự khác nhau; khả năng khai thác, sử dụng thiết bị và học liệu số chưa đồng đều. Đây là một trong những yếu tố cần được tiếp tục rà soát để bảo đảm điều kiện triển khai thống nhất các nhiệm vụ chuyên môn, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong toàn trường.

3.3. Công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất

Với đặc điểm tổ chức tại 03 cơ sở, nhà trường thực hiện quản lý cơ sở vật chất, thiết bị theo hướng thống nhất, tiết kiệm, hiệu quả và tăng cường sử dụng nguồn lực dùng chung; đồng thời căn cứ nhu cầu thực tế để điều phối, bố trí thiết bị giữa trường chính và các phân hiệu, ưu tiên các điều kiện trực tiếp phục vụ an toàn trường học, tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, Tiếng Anh, Tin học, STEM/STEAM, thư viện, chuyển đổi số và hỗ trợ học sinh.

Việc rà soát nhu cầu sửa chữa, bổ sung, mua sắm được thực hiện trên cơ sở hiện trạng và mức độ cần thiết của từng cơ sở; xác định thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng nguồn lực, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định. Thực trạng cơ sở vật chất sau sắp xếp đặt ra yêu cầu tiếp tục tăng cường điều phối và khai thác hiệu quả nguồn lực hiện có, từng bước thu hẹp sự chênh lệch về điều kiện tổ chức giáo dục giữa các phân hiệu.

4. Thực trạng chất lượng giáo dục và công tác bảo đảm chất lượng

4.1. Thực trạng chất lượng giáo dục

Kết quả giáo dục năm học 2025-2026 của các đơn vị trước khi sắp xếp cho thấy chất lượng giáo dục cơ bản được duy trì ổn định; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học và hoàn thành chương trình tiểu học ở mức cao. Các đơn vị đã tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tương đối nền nếp, chú trọng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá và tổ chức các hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Qua rà soát bước đầu, một số học sinh còn hạn chế về năng lực đọc, đọc hiểu,

viết; khả năng tính toán, vận dụng kiến thức Toán và giải quyết vấn đề; kỹ năng tự chủ, tự học, giao tiếp và hợp tác. Chất lượng tổ chức dạy học buổi thứ hai, mức độ thực hiện dạy học phân hóa, hiệu quả hỗ trợ học sinh theo từng nhóm đối tượng và việc sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh quá trình dạy học giữa các lớp.

Những đặc điểm trên cho thấy yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn 2026-2030 không chỉ tập trung vào việc duy trì tỷ lệ hoàn thành chương trình ở mức cao, mà cần hướng tới nâng cao chất lượng thực chất, tăng mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt, phát triển bền vững phẩm chất và năng lực học sinh, đồng thời từng bước thu hẹp khoảng cách chất lượng giữa các lớp, khối và phân hiệu.

4.2. Công tác bảo đảm, theo dõi và quản lý chất lượng

Đầu năm học 2026-2027, nhà trường tổ chức khảo sát chất lượng học sinh đối với Tiếng Việt, Toán và các môn, lĩnh vực theo kế hoạch. Kết quả khảo sát được phân tích theo khối, lớp, phân hiệu và từng nhóm học sinh; trong đó chú trọng xác định rõ những nội dung, kỹ năng và yêu cầu cần đạt học sinh còn hạn chế, làm căn cứ xây dựng biện pháp hỗ trợ và điều chỉnh hoạt động dạy học.

Cuối năm học, thực hiện đánh giá/khảo sát theo kế hoạch và bàn giao chất lượng bảo đảm khách quan, thực chất; đối chiếu với mốc dữ liệu ban đầu để xác định mức độ tiến bộ và hiệu quả của các biện pháp đã triển khai.

Trên cơ sở kết quả đánh giá và khảo sát, nhà trường tổ chức phân tích riêng các năng lực nền tảng như đọc, đọc hiểu, viết, tính toán, vận dụng kiến thức, tự chủ và tự học; xác định học sinh chưa đạt, học sinh có nguy cơ chưa đạt và nhóm học sinh cần được hỗ trợ. Kết quả được theo dõi theo từng giai đoạn để đánh giá mức độ tiến bộ của học sinh và hiệu quả của các biện pháp can thiệp, hỗ trợ.

Nhà trường thực hiện đối sánh chất lượng giữa các lớp, khối và phân hiệu trên cùng hệ thống yêu cầu cần đạt và tiêu chí thống nhất; xác định mức độ chênh lệch, nguyên nhân chủ yếu và các yếu tố tác động đến chất lượng. Kết quả đối sánh được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh hoạt động chuyên môn, bố trí đội ngũ, phân bổ nguồn lực, tăng cường hỗ trợ đối với các lớp, nhóm học sinh và phân hiệu còn hạn chế.

Kết quả kiểm tra, khảo sát, đánh giá không chỉ phục vụ thống kê, báo cáo mà phải được phân tích và sử dụng để điều chỉnh kế hoạch, phương pháp tổ chức dạy học và biện pháp hỗ trợ học sinh. Qua đó, từng bước hình thành cơ chế quản trị chất lượng dựa trên dữ liệu, gắn trách nhiệm của cán bộ quản lý, tổ chuyên môn và giáo viên với kết quả thực hiện; lấy sự tiến bộ thực chất của học sinh, mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và sự thu hẹp chênh lệch chất lượng giữa các phân hiệu làm căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả nâng cao chất lượng giáo dục của nhà

trường trong giai đoạn 2026-2030.

5. Những vấn đề trọng tâm cần tập trung nâng cao, giải quyết giai đoạn 2026–2030

Trên cơ sở dữ liệu chất lượng, điều kiện tổ chức dạy học và yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT 2018, nhà trường xác định 05 vấn đề trọng tâm sau:

Một là, nâng cao chất lượng các năng lực nền tảng: đọc, đọc hiểu, viết, tính toán, giải quyết vấn đề, tự chủ và tự học; phát hiện sớm, hỗ trợ kịp thời học sinh chưa đạt hoặc có nguy cơ chưa đạt.

Hai là, thu hẹp chênh lệch chất lượng giữa các lớp, khối và phân hiệu trên cơ sở đối sánh dữ liệu, xác định nguyên nhân và điều phối phù hợp đội ngũ, chuyên môn, học liệu, thiết bị.

Ba là, nâng cao hiệu quả dạy học 2 buổi/ngày và dạy học phân hóa; buổi học thứ hai tập trung củng cố năng lực nền tảng, hỗ trợ học sinh còn hạn chế và phát triển năng lực, năng khiếu, không lặp lại máy móc nội dung buổi thứ nhất.

Bốn là, phát triển đội ngũ và chuẩn hóa nền nếp chuyên môn sau sắp xếp; tăng cường nghiên cứu bài học, hỗ trợ ngang hàng, sử dụng dữ liệu và kết quả đánh giá để điều chỉnh dạy học.

Năm là, tạo chuyên biến về Tiếng Anh, STEM/STEAM, Tin học, chuyển đổi số và AI; đồng thời bảo đảm giáo dục toàn diện, an toàn, hòa nhập và tăng cường phối hợp gia đình - nhà trường - xã hội.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, xây dựng Trường Tiểu học Mường Thanh trở thành cơ sở giáo dục có chất lượng giáo dục cao, thực chất và bền vững; quản trị thống nhất, hiện đại, dựa trên dữ liệu; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có năng lực chuyên môn, tinh thần đổi mới; bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hạnh phúc. Tập trung nâng cao các năng lực nền tảng của học sinh, phát triển Tiếng Anh, STEM/STEAM, năng lực số và ứng dụng AI phù hợp; khai thác hiệu quả đội ngũ, cơ sở vật chất và nguồn lực, từng bước thu hẹp chênh lệch chất lượng giữa trường chính và các phân hiệu, hướng tới “một trường - nhiều phân hiệu - thống nhất chuẩn chất lượng”.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Về huy động, duy trì sĩ số và phổ cập giáo dục

Duy trì huy động 100% trẻ 6 tuổi thuộc địa bàn tuyển sinh, đủ điều kiện vào học lớp 1; thực hiện đầy đủ trách nhiệm giáo dục bắt buộc cấp tiểu học, bảo đảm quyền được học tập của trẻ em trong độ tuổi.

Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học theo quy định; bảo đảm dữ liệu phổ cập được cập nhật đầy đủ, chính xác, thống nhất giữa nhà trường và địa phương.

2.2. Về chất lượng giáo dục học sinh

Duy trì chất lượng ở mức cao, phấn đấu 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học; 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học; tỷ lệ học sinh Hoàn thành tốt và Hoàn thành xuất sắc từ 70% trở lên, trong đó Hoàn thành xuất sắc hướng tới từ 40- 45% trở lên vào năm 2030.

Tập trung Tiếng Việt, Toán và các năng lực đọc, đọc hiểu, viết, tính toán, vận dụng kiến thức, giải quyết vấn đề, tự chủ, tự học; phân tích kết quả theo môn, khối, lớp, phân hiệu và nhóm học sinh để xác định nội dung cần hỗ trợ.

Đối với học sinh dân tộc thiểu số, tăng cường tiếng Việt, nhất là vốn từ, đọc hiểu, diễn đạt và sử dụng tiếng Việt trong học tập tại các lớp, phân hiệu có nhu cầu.

100% học sinh chưa đạt hoặc có nguy cơ chưa đạt được xác định đúng nội dung, nguyên nhân, biện pháp hỗ trợ và được đánh giá lại theo chu kỳ; hạn chế tình trạng khó khăn kéo dài mà không có can thiệp.

Theo dõi và từng bước giảm chênh lệch chất lượng giữa các lớp, khối, phân hiệu; sử dụng mức tiên bộ so với điểm xuất phát làm căn cứ đánh giá hiệu quả.

Nâng cao hiệu quả buổi học thứ hai; ưu tiên củng cố năng lực nền tảng, hỗ trợ học sinh và phát triển năng lực, năng khiếu phù hợp.

Tổ chức hoạt động phát hiện, bồi dưỡng năng lực, năng khiếu, sân chơi, câu lạc bộ và trải nghiệm phù hợp; không lấy số lượng giải thưởng làm thước đo chủ yếu về chất lượng.

Duy trì hoạt động AI, STEM/STEAM, văn hóa, nghệ thuật, thể thao và trải nghiệm gắn với sản phẩm học tập, năng lực giải quyết vấn đề và khả năng hợp tác.

Bảo đảm học sinh được tham gia các nội dung giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, văn hóa đọc, nghệ thuật, thể chất, giáo dục địa phương, trải nghiệm và an toàn số phù hợp điều kiện thực tế.

2.3. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Đến năm 2030, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo, vị trí việc làm và cơ cấu môn học; được bố trí phù hợp giữa trường chính và các phân hiệu.

100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng hằng năm theo vị trí việc làm và nhu cầu thực tế; trọng tâm là dạy học phân hóa, kiểm tra đánh giá, dạy học 2 buổi/ngày, năng lực số, AI và hỗ trợ học sinh.

100% tổ chuyên môn triển khai hoạt động STEM/STEAM phù hợp; 100% giáo viên được bồi dưỡng và có khả năng thiết kế hoạt động/bài học STEM ở mức phù hợp môn học; trên 80% học sinh được tham gia hoạt động trải nghiệm STEM/STEAM hằng năm.

100% CBQL, giáo viên sử dụng được nền tảng số phục vụ quản lý, dạy học; xây dựng kho học liệu số dùng chung; 100% học sinh được trang bị kỹ năng số cơ bản,

2.4. Về quản trị và bảo đảm chất lượng

Thiết lập hệ thống quản trị chất lượng thống nhất; theo dõi, phân tích, đối sánh dữ liệu theo học sinh, lớp, khối, môn học và phân hiệu; bảo đảm dữ liệu chính xác, có khả năng kiểm chứng và phục vụ trực tiếp cho chỉ đạo.

100% phân hiệu thực hiện chế độ theo dõi, phân tích chất lượng theo biểu thống nhất; khảo sát, bàn giao chất lượng và tự đánh giá được sử dụng để xác định vấn đề, nguyên nhân, giải pháp và mức độ tiến bộ.

Thực hiện chu trình quản trị chất lượng: thu thập dữ liệu → phân tích vấn đề → xác định nguyên nhân → tổ chức giải pháp/hỗ trợ → đánh giá lại → điều chỉnh, cải tiến; định kỳ đối sánh để điều phối nguồn lực.

Hàng năm xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng; duy trì, củng cố các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

2.5. Về Tiếng Anh, STEM/STEAM, chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Nâng cao chất lượng Tiếng Anh, tăng cơ hội giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ qua hoạt động trên lớp, câu lạc bộ, học liệu số và trải nghiệm phù hợp.

Đẩy mạnh STEM/STEAM, Robotics, Tin học và sáng tạo khoa học gắn với chương trình và thực tiễn; coi trọng quá trình, sản phẩm học tập và năng lực giải quyết vấn đề.

100% cán bộ quản lý, giáo viên được hướng dẫn sử dụng công nghệ số và AI an toàn, có kiểm soát; 100% học sinh được giáo dục kỹ năng số, an toàn mạng và tiếp cận công cụ số/AI phù hợp lứa tuổi.

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu chất lượng, kho học liệu số, ngân hàng câu hỏi và hệ thống theo dõi phục vụ quản trị, chuyên môn và hỗ trợ học sinh.

2.6. Về cơ sở vật chất, môi trường giáo dục, an toàn và hòa nhập

Hàng năm rà soát cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị và hạ tầng số tại từng cơ sở; xác định nhu cầu, thứ tự ưu tiên và lộ trình sửa chữa, bổ sung, điều phối.

Khai thác hiệu quả thư viện, thiết bị, phòng chức năng và không gian giáo dục; ưu tiên dùng chung nguồn lực, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và giảm chênh lệch điều kiện giữa các phân hiệu.

Duy trì môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện; thực hiện đầy đủ yêu cầu về phòng chống tai nạn, bạo lực học đường, PCCC, y tế, tư vấn tâm lý, an toàn thực phẩm và quản lý bán trú.

Bảo đảm học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn và nhóm có nhu cầu hỗ trợ đặc thù được tiếp cận giáo dục phù hợp; xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân khi cần thiết.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Nhà trường tập trung 09 nhóm nhiệm vụ, giải pháp; hàng năm cụ thể hóa

thành danh mục công việc theo chỉ tiêu, sản phẩm, thời hạn, chủ trì, phối hợp và nguồn lực, bảo đảm có thể kiểm chứng kết quả.

1. Đổi mới quản trị nhà trường theo hướng thống nhất, dựa trên dữ liệu và tăng cường trách nhiệm giải trình

Thống nhất quy chế chuyên môn, quy trình quản lý chất lượng và biểu mẫu dùng chung; phân định rõ trách nhiệm theo tuyến quản lý từ Hiệu trưởng đến giáo viên, gắn trách nhiệm với phạm vi và kết quả được giao.

Tổ chức giao ban chuyên môn trên cơ sở dữ liệu và vấn đề thực tế; kiểm tra theo hướng phân tích - tư vấn - hỗ trợ - cải tiến, hạn chế họp nặng về thông báo hành chính.

Xây dựng hệ thống dữ liệu chất lượng theo cấu trúc học sinh - lớp - khối - phân hiệu - toàn trường; sử dụng nền tảng số để theo dõi, phân tích và cảnh báo sớm.

Vận hành “bảng điều khiển chất lượng” theo các chỉ số cốt lõi; mỗi học kỳ tổ chức đối thoại dữ liệu, xác định rõ chỉ số có nguy cơ, nguyên nhân, giải pháp, người phụ trách và thời hạn đánh giá lại.

Thực hiện quản trị chất lượng theo nguyên tắc “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả. Định kỳ theo học kỳ và năm học, Ban Giám hiệu tổ chức đối thoại dữ liệu chất lượng theo cấp học, khối lớp, môn học và địa điểm; xác định nguyên nhân của các chỉ số chưa đạt, giao giải pháp khắc phục và theo dõi đến khi có chuyển biến.

2. Tập trung nâng cao chất lượng các năng lực nền tảng, hỗ trợ học sinh theo chu kỳ

Khảo sát, phân tích dữ liệu đầu năm và theo các mốc phù hợp; lập hồ sơ nhóm học sinh cần hỗ trợ, giao mục tiêu tiến bộ cụ thể; tổ chức phụ đạo ngay trong quá trình dạy học, không để lỗi hổng kiến thức kéo dài.

Đối với học sinh dân tộc thiểu số, tăng cường tiếng Việt thông qua đọc, viết, giao tiếp và môi trường giàu ngôn ngữ; phối hợp gia đình để tăng cơ hội thực hành.

Đối với học sinh chưa đạt hoặc có nguy cơ chưa đạt, xác định rõ nội dung hạn chế, nguyên nhân, biện pháp, thời gian và kết quả sau hỗ trợ; thực hiện chu kỳ can thiệp 6-8 tuần và đánh giá lại.

Tổ chuyên môn phân tích dữ liệu định kỳ; Phó Hiệu trưởng phụ trách phân hiệu theo dõi từng lớp; Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn đối sánh toàn trường và tham mưu điều phối hỗ trợ.

3. Nâng cao hiệu quả dạy học 2 buổi/ngày, tạo đột phá trong dạy học phân hóa

Tổ chức buổi học thứ hai theo nhu cầu người học, ưu tiên củng cố năng lực nền tảng, hỗ trợ cá nhân, văn hóa đọc, Tiếng Anh, STEM/STEAM, nghệ thuật, thể chất, kỹ năng sống và năng khiếu; không lặp lại máy móc nội dung buổi thứ nhất.

Thực hiện phân nhóm linh hoạt, điều chỉnh nhiệm vụ, học liệu, thời gian và mức độ hỗ trợ; định kỳ đánh giá hiệu quả qua mức độ tham gia và sự tiến bộ của học sinh.

Kết quả sân chơi, giao lưu, cuộc thi chỉ là minh chứng hỗ trợ về cơ hội phát triển năng lực, không sử dụng làm thước đo duy nhất về chất lượng.

4. Phát triển đội ngũ và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu

Rà soát, xây dựng bản đồ năng lực và nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ; xác định giáo viên cốt cán, giáo viên cần hỗ trợ, lĩnh vực thế mạnh và vị trí cần điều phối giữa các phân hiệu.

Bồi dưỡng gắn với sản phẩm thực hành và khả năng vận dụng; tổ chức hỗ trợ ngang hàng theo đúng bài dạy, kỹ năng hoặc nhiệm vụ giáo viên còn khó khăn.

Thực hiện phân cấp gắn với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình; đánh giá cán bộ, giáo viên bằng kết quả nhiệm vụ, sản phẩm chuyên môn và sự tiến bộ của học sinh, không dựa vào một chỉ số đơn lẻ.

Bảo vệ thời gian làm chuyên môn của giáo viên: rà soát, cắt giảm hồ sơ, báo cáo, cuộc họp và hoạt động hình thức; không tự đặt thêm hồ sơ ngoài quy định. Đánh giá giáo viên và tổ chuyên môn ưu tiên minh chứng từ chất lượng giờ dạy, sản phẩm chuyên môn, mức độ tiến bộ của học sinh, hiệu quả hỗ trợ đồng nghiệp và kết quả thực hiện nhiệm vụ; không lấy đơn thuần điểm số, giải thưởng hoặc số lượng phong trào làm thước đo chất lượng.

5. Tạo chuyển biến rõ nét về Tiếng Anh, STEM/STEAM, chuyển đổi số và ứng dụng AI

Tăng cơ hội giao tiếp Tiếng Anh trong và ngoài giờ học thông qua hoạt động giao tiếp ngắn, không gian Tiếng Anh, câu lạc bộ, học liệu số và hoạt động trải nghiệm; chú trọng năng lực nghe – nói, sự tự tin và khả năng vận dụng ngôn ngữ của học sinh.

Tổ chức STEM/STEAM, Robotics và sáng tạo khoa học gắn với nội dung chương trình và các vấn đề thực tiễn; hình thành hệ thống chủ đề, học liệu và sản phẩm dùng chung trong toàn trường.

Chuẩn hóa dữ liệu học sinh, đội ngũ, kết quả giáo dục và hồ sơ chuyên môn; từng bước hình thành kho học liệu số, ngân hàng câu hỏi và hệ thống dữ liệu phục vụ quản trị chất lượng.

Tổ chức quản trị dữ liệu theo nguyên tắc “một dữ liệu được thu thập một lần, khai thác cho nhiều mục đích quản lý”; xác định đầu mối chịu trách nhiệm đối với từng nhóm dữ liệu, định kỳ kiểm tra tính đúng, đủ, nhất quán, góp phần giảm báo cáo trùng lặp và nâng cao độ tin cậy của dữ liệu phục vụ chỉ đạo.

Bảo đảm các điều kiện kỹ thuật để triển khai hiệu quả sổ điểm điện tử, học bạ số, chữ ký số và hồ sơ học sinh điện tử theo lộ trình; thực hiện phân quyền truy cập, sao lưu, bảo mật và bảo vệ dữ liệu cá nhân; khai thác dữ liệu phục vụ phân tích chất lượng và cảnh báo sớm.

6. Thực hiện giải pháp riêng để thu hẹp chênh lệch giữa các phân hiệu

Lập hồ sơ chất lượng từng phân hiệu về quy mô, đội ngũ, học sinh, kết quả giáo dục, điều kiện tổ chức, điểm mạnh, hạn chế và vấn đề ưu tiên.

Giao mục tiêu cải tiến theo điểm xuất phát; ưu tiên hỗ trợ chuyên môn, đội ngũ, học liệu và thiết bị cho đơn vị có khó khăn hoặc khoảng cách chất lượng lớn hơn.

Định kỳ đối sánh với đường cơ sở và mặt bằng chung; sử dụng mức độ thu hẹp chênh lệch làm một chỉ số đánh giá hiệu quả.

7. Đổi mới kiểm tra, đánh giá và xây dựng cơ chế cảnh báo sớm

Chuẩn hóa quy trình xây dựng, thẩm định đề, tổ chức kiểm tra, chấm và lưu minh chứng; phát triển ngân hàng câu hỏi, công cụ đánh giá phù hợp yêu cầu cần đạt.

Phân tích kết quả đánh giá thường xuyên, định kỳ, khảo sát và bàn giao theo nội dung, kỹ năng, nhóm học sinh, lớp và phân hiệu; mỗi đợt phân tích phải dẫn đến quyết định điều chỉnh chuyên môn hoặc hỗ trợ học sinh.

Thiết lập cảnh báo sớm đối với học sinh giảm chuyên cần, giảm kết quả, chưa đạt lập lại hoặc có khó khăn về tâm lý, hoàn cảnh; phân công người theo dõi và thời hạn đánh giá lại.

Đổi mới kiểm tra đánh giá theo yêu cầu cần đạt; xây dựng ngân hàng câu hỏi, ma trận/đặc tả; tăng câu hỏi vận dụng, thực hành và đánh giá quá trình; sử dụng kết quả để cải tiến dạy học chứ không chỉ xếp loại.

8. Tăng cường giáo dục toàn diện, an toàn, hòa nhập và phát triển văn hóa đọc

Tăng cường giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, tự bảo vệ, an toàn mạng; phòng chống bạo lực học đường, tai nạn thương tích, đuối nước và các nguy cơ mất an toàn.

Thực hiện tư vấn tâm lý, giáo dục hòa nhập và hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn; phát triển văn hóa đọc, nghệ thuật, thể chất và hoạt động trải nghiệm.

Nâng cao chất lượng quản lý bán trú, an toàn thực phẩm, dinh dưỡng, vệ sinh, nước sạch và phòng chống dịch bệnh tại từng cơ sở.

9. Nâng cao hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị và nguồn lực

Rà soát cơ sở vật chất, thiết bị theo từng phân hiệu; xác định hiện trạng, nhu cầu, mức ưu tiên, thời gian, nguồn lực, sản phẩm và hiệu quả dự kiến trước khi đầu tư, sửa chữa, mua sắm.

Ưu tiên hạng mục tác động trực tiếp đến an toàn, dạy học 2 buổi/ngày, Tiếng Anh, STEM/STEAM, chuyển đổi số, thư viện và hỗ trợ học sinh; tăng cường điều phối thiết bị giữa các cơ sở.

Đối với phòng chức năng, thiết bị giá trị lớn, thực hiện lịch/nhật ký sử dụng, theo dõi tần suất và hiệu quả khai thác làm căn cứ bảo trì, điều phối và đề xuất đầu tư.

10. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội

Thiết lập cơ chế trao đổi thường xuyên giữa giáo viên và cha mẹ học sinh về kết quả học tập, rèn luyện và mức độ tiến bộ của học sinh.

Đối với học sinh cần hỗ trợ, giáo viên chủ nhiệm và cha mẹ học sinh thống

nhất biện pháp, thời gian và trách nhiệm phối hợp; không chuyển toàn bộ trách nhiệm cho gia đình hoặc nhà trường.

Phối hợp với cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể trong huy động học sinh ra lớp, bảo đảm an toàn trường học và hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Huy động nguồn lực xã hội hóa theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng quy định; ưu tiên hỗ trợ trực tiếp cho học sinh và những điều kiện có tác động rõ đến chất lượng giáo dục.

11. Thực hiện cải tiến chất lượng theo chu trình PDCA (*PDCA- phương pháp quản lý chất lượng theo vòng lặp liên tục*)

Thông nhất vận dụng chu trình PDCA: Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra, đánh giá – Điều chỉnh, cải tiến ở cấp trường, phân hiệu và tổ chuyên môn. Hằng năm thực hiện tự đánh giá, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng; sử dụng kết quả khảo sát, kiểm tra, đánh giá và phản hồi của các bên liên quan để xác định nội dung cần cải tiến.

Mỗi đợt kiểm tra, khảo sát hoặc đánh giá phải dẫn đến một quyết định điều chỉnh cụ thể, xác định rõ người chịu trách nhiệm và thời gian theo dõi kết quả; gắn kết quả cải tiến với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tổ chuyên môn, bộ phận và cá nhân.

Tổ chức sơ kết giữa giai đoạn vào năm 2028, tổng kết giai đoạn vào năm 2030; căn cứ kết quả thực hiện, dữ liệu chất lượng và sự thay đổi của điều kiện thực tế để điều chỉnh mục tiêu trung gian, chỉ tiêu và giải pháp phù hợp.

VI. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

Kế hoạch được triển khai theo 03 giai đoạn; kết quả từng giai đoạn được đối chiếu với đường cơ sở, KPI và sản phẩm quy định tại các phụ lục.

1. Giai đoạn 2026–2027: Chuẩn hóa hệ thống và thiết lập đường cơ sở

Hoàn thiện cơ chế quản trị sau sắp xếp; chuẩn hóa quy chế, quy trình, biểu mẫu, dữ liệu và đường cơ sở; rà soát đội ngũ, cơ sở vật chất, chất lượng học sinh; thiết lập cơ chế hỗ trợ học sinh, sinh hoạt chuyên môn và kho dữ liệu dùng chung.

Kết quả trọng tâm: hệ thống quản trị thống nhất; dữ liệu đường cơ sở tin cậy; xác định rõ vấn đề ưu tiên của từng phân hiệu và cơ chế theo dõi chất lượng

2. Giai đoạn 2027–2028: Tăng tốc nâng cao chất lượng và thu hẹp chênh lệch

Tập trung nâng chất lượng đại trà, năng lực nền tảng, dạy học phân hóa và buổi học thứ hai; tăng cường Tiếng Anh, STEM/STEAM, văn hóa đọc, nghệ thuật, thể thao và trải nghiệm.

Ưu tiên hỗ trợ lớp, khối, phân hiệu có kết quả thấp hơn mặt bằng chung; phát huy giáo viên cốt cán, hỗ trợ ngang hàng; mở rộng học liệu số, ngân hàng câu hỏi và sử dụng dữ liệu trong điều hành.

Năm 2028 sơ kết giữa giai đoạn, đối chiếu đường cơ sở và KPI để điều chỉnh mục tiêu, giải pháp và nguồn lực.

3. Giai đoạn 2029–2030: củng cố kết quả và phát triển bền vững

Đánh giá toàn diện mục tiêu, KPI; tập trung xử lý các chỉ tiêu chưa đạt, chuẩn hóa mô hình và giải pháp có hiệu quả, củng cố hệ thống quản trị chất lượng dựa trên dữ liệu.

Tổng kết giai đoạn năm 2030, xác định bài học kinh nghiệm và định hướng nâng cao chất lượng giai đoạn tiếp theo.

4. Cơ chế rà soát, điều chỉnh lộ trình

Hàng năm rà soát KPI, nhiệm vụ “6 rõ” và giải pháp ưu tiên; chỉ số có nguy cơ không đạt phải được cảnh báo, phân tích nguyên nhân và điều chỉnh ngay trong năm học.

Việc điều chỉnh phải dựa trên dữ liệu, không làm thay đổi mục tiêu tổng thể nhưng được linh hoạt về biện pháp, nguồn lực, tiến độ và mức độ ưu tiên.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng

Chịu trách nhiệm toàn diện về triển khai Kế hoạch; phê duyệt chỉ tiêu, nhiệm vụ hàng năm; phân công theo “6 rõ”; kiểm tra, điều phối nguồn lực và quyết định giải pháp đối với chỉ tiêu có nguy cơ không đạt.

Chủ trì rà soát hàng năm, sơ kết năm 2028, tổng kết năm 2030; tham mưu cơ quan có thẩm quyền về đội ngũ, cơ sở vật chất và nguồn lực.

2. Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn

Tham mưu và điều hành chuyên môn toàn trường; thống nhất kế hoạch giáo dục, chương trình, dạy học 2 buổi/ngày, sinh hoạt chuyên môn, khảo sát, kiểm tra đánh giá, bồi dưỡng đội ngũ và dữ liệu chất lượng.

Phân tích, đối sánh chất lượng; tổ chức kiểm tra theo hướng hỗ trợ - cải tiến; tham mưu điều chỉnh giải pháp và tổng hợp báo cáo theo học kỳ, năm học.

3. Phó Hiệu trưởng các phân hiệu

Chịu trách nhiệm về chất lượng tại phân hiệu; nắm chắc đội ngũ, học sinh, cơ sở vật chất và cập nhật đầy đủ dữ liệu.

Theo dõi từng lớp, học sinh cần hỗ trợ và chỉ số có nguy cơ; chỉ đạo biện pháp can thiệp, đánh giá lại và đề xuất điều phối nguồn lực khi cần.

4. Tổ chuyên môn

Cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu vào kế hoạch tổ; theo dõi chương trình, phân tích dữ liệu và xác định vấn đề chuyên môn cần giải quyết.

Tổ chức nghiên cứu bài học, hỗ trợ giáo viên, theo dõi hiệu quả hỗ trợ học sinh; xây dựng và chia sẻ học liệu, câu hỏi, công cụ đánh giá dùng chung.

5. Giáo viên

Chịu trách nhiệm trực tiếp về chất lượng và sự tiến bộ của HS; đánh giá thực chất, phát hiện sớm khó khăn, tổ chức dạy học phân hóa và hỗ trợ theo yêu cầu cần đạt.

Phối hợp cha mẹ học sinh; chủ động tự bồi dưỡng, tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiên cứu bài học và chia sẻ học liệu.

6. Học sinh - Ban đại diện cha mẹ học sinh

Chủ động học tập, rèn luyện; tham gia các hoạt động giáo dục phù hợp; rèn kỹ năng tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sử dụng môi trường số an toàn.

Phối hợp với nhà trường trong quản lý, giáo dục, chuyên cần và hỗ trợ học sinh; tham gia góp ý, đồng hành trên tinh thần tự nguyện, đúng chức năng và quy định.

Trên đây là Kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục Trường Tiểu học Mường Thanh giai đoạn 2026-2030. Các tổ chuyên môn, bộ phận, phân hiệu và cá nhân căn cứ nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện; kịp thời báo cáo Ban Giám hiệu những khó khăn, vướng mắc để xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở GD-ĐT (b/c)
- UBND phường Mường Thanh (b/c);
- Phòng Văn hóa - Xã hội (b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Các tổ chuyên môn, bộ phận;
- Các phân hiệu;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Bích Huệ

PHỤ LỤC 1

BỘ CHỈ TIÊU/KPI VÀ LỘ TRÌNH THEO DÕI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2026–2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-THMT của Trường Tiểu học Mường Thanh

STT	Chỉ số/KPI	Mốc năm học 2026–2027	2027–2028	2028–2029	2029–2030	Nguồn/minh chứng
1	Duy trì sĩ số, chuyên cần	1575 HS; 51 lớp; theo dõi chuyên cần toàn trường	≥99%; cảnh báo sớm HS nghỉ học	Duy trì ≥99%	Duy trì ≥99%	CSDL HS, chuyên cần
2	Hoàn thành chương trình lớp học	Chỉ tiêu ≥99%	≥99%	≥99%	≥99%	Kết quả cuối năm
3	Hoàn thành chương trình tiểu học lớp 5	Phấn đấu 100% HS đủ điều kiện	Phấn đấu 100%	Phấn đấu 100%	Phấn đấu 100%	Hồ sơ HTCTTH
4	Kết quả giáo dục toàn trường	1575 HS đánh giá; HTXS 35 %; HTT 40%; HT 25%; CHT 0	Không thấp hơn mốc trước; ưu tiên tăng chất lượng thực	Tăng theo dữ liệu thực tế	Ổn định bền vững, không áp lực thành tích	Biểu KQGD; dữ liệu lớp/khối/phân hiệu
5	Tiếng Việt - mức HTT	72,03%	≥ mốc trước; ưu tiên đọc/đọc hiểu/viết	Tăng theo tiến bộ	Ổn định bền vững	KQ môn; khảo sát kỹ năng
6	Toán - mức HTT	72,68%	≥ mốc trước; ưu tiên tính toán/vận dụng	Tăng theo tiến bộ	Ổn định bền vững	KQ môn; khảo sát kỹ năng
7	Năng lực tự chủ và tự học - mức Tốt	78,52%	Theo dõi tăng thực chất	Tăng theo tiến bộ	Ổn định bền vững	Đánh giá năng lực
8	Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo - mức Tốt	76,94%	Theo dõi tăng thực chất	Tăng theo tiến bộ	Ổn định bền vững	Đánh giá năng lực
9	Năng lực tính toán - mức Tốt	74,63%	Ưu tiên nhóm/lớp thấp hơn mặt bằng	Tăng theo tiến bộ	Ổn định bền vững	Đánh giá năng lực; Toán
10	HS cần hỗ trợ được xác định và can	100% HS phát hiện có hồ sơ/biện pháp hỗ trợ	100%	100%	100%	Danh sách; phiếu theo dõi 6–8 tuần

STT	Chỉ số/KPI	Mốc năm học 2026–2027	2027–2028	2028–2029	2029–2030	Nguồn/minh chứng
	thiếp					
11	Thu hẹp chênh lệch giữa các phân hiệu	Đối sánh 03 cơ sở theo cùng bộ chỉ số	Giảm chênh lệch ở chỉ số ưu tiên	Giảm tiếp	Thu hẹp rõ rệt	Dashboard; bảng đối sánh
12	CBQL, GV được bồi dưỡng theo nhu cầu	105 CBQL-GV-NV; trọng tâm 87 GV	100% GV tham gia nội dung phù hợp	Duy trì	Duy trì	Kế hoạch BDTX; sản phẩm thực hành
13	SHCM gắn vấn đề thực tế/NCBH	100% tổ CM thực hiện	100%	100%	100%	KH SHCM; sản phẩm; minh chứng vận dụng
14	Ứng dụng nền tảng số, học liệu số, AI có trách nhiệm	100% CBQL, GV được triển khai; có kho dùng chung	Duy trì và chuẩn hóa	Mở rộng	Ổn định/nhân rộng	Dữ liệu hệ thống; kho học liệu
15	Dạy học 2 buổi/ngày, hỗ trợ phân hóa	03 cơ sở thực hiện; 676 HS bán trú	100% phân hiệu có nội dung buổi 2 theo nhu cầu	Duy trì, đánh giá hiệu quả	Ổn định mô hình hiệu quả	KHGD; dự giờ; sản phẩm HS
16	An toàn, hòa nhập, bán trú và nhóm HS đặc thù	14 HS khuyết tật; 692 HS dân tộc; 155 HS diện quan tâm/chính sách	100% HS thuộc nhóm cần hỗ trợ được tiếp cận biện pháp phù hợp	Duy trì	Duy trì	Hồ sơ hỗ trợ; KHGDCN; bán trú; an toàn

Ghi chú: Mốc 2026–2027 sử dụng số liệu quy mô và chỉ tiêu đăng ký trong Bảng số liệu Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2026–2027; các tỷ lệ chất lượng là mốc theo dõi, không dùng để áp đặt thành tích.

PHỤ LỤC 2**DANH MỤC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THEO NGUYÊN TẮC “6 RÕ”**

STT	Nhiệm vụ	Nội dung/biện pháp	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Phạm vi	Sản phẩm đầu ra	Chỉ số kiểm chứng
1	Chuẩn hóa quản trị 03 cơ sở	Thống nhất quy chế, quy trình, biểu mẫu, tuyển trách nhiệm; giao nhiệm vụ theo trường chính/04 phân hiệu.	Hiệu trưởng	Các PHT; tổ CM; bộ phận	2026; rà soát hằng năm	03 cơ sở	Quy chế; phân công; biểu mẫu	100% nhiệm vụ trọng tâm có đầu mối, thời hạn, sản phẩm
2	Dashboard chất lượng	Theo dõi 51 lớp/1575 HS theo lớp-khối-phân hiệu; chuyên cần, KQGD, HS cần hỗ trợ, năng lực nền tảng.	Hiệu trưởng/PHT CM	PHT phân hiệu; tổ CM; GVCN; CNTT	Theo tháng/học kỳ	Toàn trường	Dashboard/bảng đối sánh	Mỗi học kỳ có đối thoại dữ liệu, cảnh báo và quyết định điều chỉnh
3	Nâng chất lượng Tiếng Việt	Phân tích đọc, đọc hiểu, viết; ưu tiên HS dân tộc, lớp có tỷ lệ HT/khó khăn cao; thiết kế nhiệm vụ phân hóa.	PHT CM	Tổ/nhóm TV; GVCN	Hàng năm	Toàn trường	Bộ nhiệm vụ; KH hỗ trợ	HTT TV mốc 2026–2027: 72%; có dữ liệu tiến bộ theo kỹ năng
4	Nâng chất lượng Toán	Phân tích tính toán, vận dụng, giải quyết vấn đề; hỗ trợ theo nhóm; tăng nhiệm vụ thực tiễn.	PHT CM	Tổ/nhóm Toán; GV	Hàng năm	Toàn trường	Bộ nhiệm vụ; công cụ theo dõi	HTT Toán mốc 2026–2027: 72%; năng lực tính toán Tốt 75%
5	Hỗ trợ HS theo chu kỳ 6–8 tuần	Xác định kỹ năng-nguyên nhân-mục tiêu ngắn hạn-biện pháp; can thiệp; đánh giá lại; điều chỉnh.	PHT phân hiệu	Tổ CM; GV; CMHS	6–8 tuần/lần	Theo lớp/HS	Phiếu theo dõi; minh chứng trước-sau	100% HS cần hỗ trợ có biện pháp và đánh giá lại
6	Ưu tiên phân hiệu Số 1 Thanh Xương	Tăng cường tiếng Việt, cá thể hóa, hỗ trợ HS khuyết	PHT phụ trách PH	GV cốt cán; tổ CM; CMHS	2026–2030	Số 1 Thanh Xương	KH hỗ trợ phân hiệu	232 HS dân tộc; 3 HS

STT	Nhiệm vụ	Nội dung/biện pháp	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Phạm vi	Sản phẩm đầu ra	Chỉ số kiểm chứng
		tật; ưu tiên chuyên môn/thiết bị theo nhu cầu.						khuyết tật; theo dõi riêng mức HT 67% đăng ký 2026–2027
7	Nâng hiệu quả buổi học thứ hai	Không lặp buổi 1; củng cố nền tảng, đọc sách, tiếng Anh, STEM, nghệ thuật, thể chất, hỗ trợ cá nhân.	PHT CM	PHT phân hiệu; tổ CM	Hàng năm	03 cơ sở	Khung buổi 2; sản phẩm HS	Có minh chứng hoạt động và tiến bộ; 676 HS bán trú được tổ chức an toàn
8	Bản đồ năng lực đội ngũ	Rà soát sở trường, năng lực số, KTĐG, dạy phân hóa; xác định GV cốt cán, người cần hỗ trợ và phương án điều phối.	Hiệu trưởng	Các PHT; tổ CM	Đầu năm/khi biến động	105 CBQL-GV-NV	Bản đồ năng lực; ma trận bồi dưỡng	87 GV có hồ sơ nhu cầu/định hướng bồi dưỡng
9	Hỗ trợ ngang hàng	GV cốt cán/giỏi hỗ trợ đồng nghiệp tại bài dạy, kỹ năng hoặc nhiệm vụ cụ thể; kiểm chứng bằng sản phẩm.	PHT CM	Tổ trưởng; GV cốt cán	Theo kế hoạch SHCM	Toàn trường	KHBD/học liệu/sản phẩm điều chỉnh	Có minh chứng vận dụng sau hỗ trợ
10	Đổi mới KTĐG và độ tin cậy dữ liệu	Chuẩn hóa đề-duyet-coi/chấm-tổng hợp; đổi chiều ĐGTX, định kỳ, khảo sát; phân tích lỗi và quyết định điều chỉnh.	Hiệu trưởng/PHT CM	Tổ CM; GV	Thường xuyên	Toàn trường	Quy trình; ngân hàng câu hỏi; báo cáo phân tích	Mỗi đợt đánh giá có ít nhất 01 quyết định điều chỉnh khi phát hiện vấn đề
11	Một dữ liệu - nhiều mục đích	Dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống; thu thập một lần, khai thác cho quản trị, báo cáo, hỗ trợ; có đầu mối chịu trách nhiệm.	PHT CĐS	CNTT; tổ CM; VP	2026–2030	Toàn trường	CSDL; kho dùng chung	Giảm biểu/báo cáo lặp; dữ liệu kiểm tra định kỳ

STT	Nhiệm vụ	Nội dung/biện pháp	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Phạm vi	Sản phẩm đầu ra	Chỉ số kiểm chứng
12	AI có trách nhiệm	Quy tắc sử dụng AI; kiểm chứng, bản quyền, dữ liệu cá nhân, minh bạch nguồn/công cụ; không dùng AI làm thay.	BGH	GV Tin học; tổ CM; GVCN	Từ 2026	Toàn trường	Quy tắc/hướng dẫn; học liệu	100% GV được quán triệt; HS được giáo dục phù hợp lứa tuổi
13	Tiếng Anh - STEM/STEAM - Robotics	Tăng giao tiếp; phát triển chủ đề/sản phẩm gắn chương trình và thực tiễn; chia sẻ giữa cơ sở.	PHT CM	GV TA; Tin-CN; cốt cán	Hàng năm	Theo điều kiện cơ sở	Chủ đề; CLB; sản phẩm	Có sản phẩm/chuyên đề dùng chung; đánh giá bằng quá trình và năng lực
14	Bán trú, an toàn, hòa nhập	Theo dõi 676 HS bán trú; 14 HS khuyết tật; phối hợp y tế, GVCN, CMHS; KHGDCN khi cần.	BGH/PHT phân hiệu	Y tế; GVCN; NV; CMHS	Thường xuyên	03 cơ sở	Hồ sơ an toàn; KHGDCN; phương án hỗ trợ	100% nhóm cần hỗ trợ được tiếp cận biện pháp phù hợp; không để xảy ra mất an toàn do chủ quan
15	CSVN, thiết bị theo hiệu quả sử dụng	Rà soát, điều phối; nhật ký thiết bị/phòng chuyên dùng; ưu tiên bảo trì và khai thác trước mua mới.	Hiệu trưởng	PHT; VP; thiết bị	Hàng năm	03 cơ sở	Danh mục; lịch/nhật ký; KH sửa chữa	Đề xuất đầu tư có căn cứ từ tần suất, nhu cầu và hiệu quả
16	Kiểm tra nội bộ gắn hỗ trợ	Tập trung chất lượng giờ học, HS, chương trình, thiết bị, hiệu quả giải pháp; sau kiểm tra có người và hạn khắc phục.	Hiệu trưởng	Các PHT; tổ CM	Hàng năm	Toàn trường	Biên bản/khuyến nghị; theo dõi sau KT	100% vấn đề cần khắc phục có minh chứng chuyển biến
17	Kênh phản hồi và trách nhiệm giải trình	Tiếp nhận, phân loại, phản hồi ý kiến GV-HS-CMHS; tổng hợp theo nhóm vấn đề để cải tiến.	Hiệu trưởng	BGH; GVCN; VP	Thường xuyên	Toàn trường	Kênh phản hồi; tổng hợp	Vấn đề phù hợp được xử lý đúng đầu mối/thời hạn

STT	Nhiệm vụ	Nội dung/biện pháp	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Phạm vi	Sản phẩm đầu ra	Chỉ số kiểm chứng
18	Sơ kết - tổng kết - cải tiến	Đối chiếu KPI với dữ liệu; sơ kết 2028; tổng kết 2030; chuẩn hóa mô hình hiệu quả.	Hiệu trưởng	BGH; tổ CM; bộ phận	2028; 2030	Toàn trường	Báo cáo; danh mục mô hình	Có quyết định điều chỉnh/nhân rộng dựa trên dữ liệu

PHỤ LỤC 3**DỮ LIỆU NỀN VÀ ĐỐI SÁNH TRƯỜNG CHÍNH, CÁC PHÂN HIỆU NĂM HỌC 2026–2027**

Đơn vị	Lớp	HS	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Bán trú	CBQL	GV	NV	Ghi chú
Trường chính	21	669	335	251	8	422	2	35	7	
Phân hiệu Noong Bua	20	635	288	209	4	194	1	33	4	
Phân hiệu Thanh Xương	10	271	130	232	2	60	1	19	3	
Toàn trường	51	1575	753	692	14	676	4	87	14	

Tỷ trọng toàn trường: học sinh dân tộc 43.93%; học sinh khuyết tật 0,9%; học sinh bán trú 42.92%.

Đơn vị	HS đánh giá	HTXS	HTT	HT	CHT	Dữ liệu cần ưu tiên khi quản trị
Trường chính	669	223(33,2%)	250(37,2%)	199(29,6%)	0	Quy mô lớn; duy trì chất lượng, làm đầu mối chia sẻ nguồn lực/chuyên môn.
Phân hiệu Noong Bua	635	226(35,6%)	231(36,4%)	180(28,3%)	0	155 HS diện quan tâm/chính sách; 676 HS bán trú; ưu tiên phân hóa, hỗ trợ và an toàn bán trú.
Phân hiệu Thanh Xương	271	74(27,2%)	94(34,6%)	104(38,2%)	0	692 HS dân tộc (43,93%); tăng cường tiếng Việt, đồng thời phát huy nhóm lớp có kết quả tốt để chia sẻ.
Toàn trường	1575	523(33,1%)	575(36,4%)	483(30,6%)	0	Đối sánh theo cùng bộ chỉ số; đánh giá tiến bộ

Đơn vị	HS đánh giá	HTXS	HTT	HT	CHT	Dữ liệu cần ưu tiên khi quản trị
						so với điểm xuất phát, không xếp hạng cơ sở.

Ghi chú: Các tỷ lệ HTXS/HTT/HT ở bảng trên là chỉ tiêu đăng ký năm học 2026–2027, dùng làm mốc theo dõi và đối sánh; không phải kết quả cuối năm.

PHỤ LỤC 4
MỐC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC VÀ NĂNG LỰC NỀN TẢNG NĂM HỌC 2026–2027

A. Một số môn học/hoạt động giáo dục trọng tâm toàn trường

Môn/HĐGD	HTT (SL)	HTT (%)	HT (SL)	HT (%)	CHT (SL)	Cách sử dụng trong quản trị
Tiếng Việt	1127	71,4	452	28,6	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
Toán	1137	72	442	28	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
Ngoại ngữ 1	790	50	293	18,6	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
Đạo đức	1385	87,7	194	12,3	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
GDTC	1241	78,6	308	19,5	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
Âm nhạc	1199	57,9	350	22,2	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
Mĩ thuật	1182	74,9	367	23,2	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.
HĐTN	1241	78,6	338	21,4	0	Phân tích theo khối/lớp/phân hiệu; không chỉ theo tỷ lệ toàn trường.

B. Năng lực nền tảng cần ưu tiên theo dõi

Năng lực	Tốt (SL)	Tốt (%)	Đạt (SL)	Đạt (%)	CCG (SL)	Trọng tâm cải tiến
Tự chủ và tự học	1161	73,5	418	26,5	0	Tổ chức nhiệm vụ tự học, tự kiểm tra; theo dõi khả năng hoàn thành nhiệm vụ độc lập.
Giao tiếp và hợp tác	1163	73,7	416	26,3	0	Tăng hoạt động trao đổi, hợp tác có vai trò rõ; đánh giá qua sản phẩm và tương tác.
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1133	71,8	446	28,2	0	Tăng nhiệm vụ mở, tình huống thực tiễn; quan sát cách lựa chọn và giải thích giải pháp.
Ngôn ngữ	1148	72,7	431	27,3	0	Ưu tiên đọc, đọc hiểu, viết và diễn đạt; tăng cường tiếng Việt cho HS dân tộc.
Tính toán	1139	72,1	440	27,9	0	Ưu tiên kỹ năng tính toán, hiểu bài toán và vận dụng trong tình huống thực tiễn.

PHỤ LỤC 5
KHUNG THEO DÕI HỌC SINH CẦN HỖ TRỢ VÀ CƠ CHẾ CAN THIỆP THEO CHU KỲ

Nhóm/đối tượng	Số liệu 2026–2027	Yêu cầu rà soát	Biện pháp trọng tâm	Chu kỳ đánh giá	Người chịu trách nhiệm	Minh chứng
HS khuyết tật	14 HS	Khả năng học tập, giao tiếp, tự phục vụ; yêu cầu KHGDCN nếu cần	Điều chỉnh mục tiêu/nhiệm vụ; phối hợp gia đình và lực lượng hỗ trợ	Theo tháng/học kỳ	PHT phân hiệu; GVCN/GV	KHGDCN; sản phẩm; nhận xét tiến bộ
HS dân tộc	692 HS; dải rác tại các phân hiệu	Vốn từ, đọc hiểu, diễn đạt, mức sử dụng tiếng Việt trong học tập	Tăng cường tiếng Việt, học liệu trực quan, đọc hằng ngày, giao tiếp có hỗ trợ	6–8 tuần/đợt	Tổ TV; GVCN; GV	Bài đọc/viết; phiếu theo dõi
HS diện quan tâm/chính sách	155 HS	Chuyên cần, điều kiện học tập, nguy cơ gián đoạn	Phối hợp CMHS/địa phương; hỗ trợ học liệu, bán trú, tâm lý khi cần	Theo tháng	PHT phân hiệu; GVCN	Chuyên cần; biên bản phối hợp; kết quả học tập
HS có kết quả HT/khó khăn ở năng lực nền tảng	Theo danh sách lớp sau đánh giá/khảo sát	Xác định cụ thể đọc/viết/tính toán/tự học còn hạn chế và nguyên nhân	Mục tiêu ngắn hạn; nhiệm vụ phân hóa; hỗ trợ trong giờ/buổi 2; đánh giá lại	6–8 tuần	GV; tổ CM; PHT phân hiệu	Phiếu trước-sau; bài làm; sản phẩm
HS có năng lực/năng khiếu	Theo rà soát lớp/CLB	Lĩnh vực sở trường, nhu cầu phát triển	CLB, nhiệm vụ mở rộng, giao lưu phù hợp; không áp chỉ tiêu giải	Theo học kỳ	GV bộ môn; tổ CM	Sản phẩm; hồ sơ CLB; phản hồi HS

Mẫu theo dõi cá nhân tối thiểu: Họ tên/lớp – kỹ năng/yêu cầu cần đạt còn hạn chế – nguyên nhân – mục tiêu 6–8 tuần – biện pháp – người thực hiện – minh chứng trước/sau – kết quả đánh giá lại – điều chỉnh tiếp theo.

PHỤ LỤC 6
KHUNG “BẢNG ĐIỀU KHIỂN CHẤT LƯỢNG” VÀ CHẾ ĐỘ ĐỐI THOẠI DỮ LIỆU

Nhóm chỉ số	Chỉ số theo dõi	Mốc/nguồn 2026–2027	Tần suất	Đầu mỗi cập nhật	Ngưỡng/cảnh báo cần xử lý	Sản phẩm quản trị
Quy mô - chuyên cần	Sĩ số; nghỉ học; chuyển đi/đến	1575 HS/51 lớp	Hằng tuần/tháng	GVCN; PHT phân hiệu	HS nghỉ kéo dài/giảm chuyên cần	Danh sách cảnh báo; biện pháp phối hợp
KQ giáo dục	HTXS/HTT/HT/CHT theo lớp-khối-phân hiệu	HTXS 35,05%; HTT 39,21%; HT 25,74%; CHT 0 (mốc đăng ký)	Tháng/học kỳ	Tổ CM; PHT CM	Chỉ số giảm hoặc chênh lệch tăng	Bảng đối sánh; quyết định điều chỉnh
Tiếng Việt	Đọc-đọc hiểu-viết; HTT môn	HTT TV 72%	6–8 tuần/học kỳ	Nhóm TV	Nhóm/lớp không tiến bộ sau 1 chu kỳ	KH hỗ trợ; học liệu điều chỉnh
Toán	Tính toán-vận dụng; HTT môn	HTT Toán 72%; NL tính toán Tốt 75%	6–8 tuần/học kỳ	Nhóm Toán	Lỗi lặp lại; chênh lệch lớn giữa lớp/phân hiệu	Nhiệm vụ phân hóa; quyết định hỗ trợ
Năng lực	Tự học; GTC&Hợp tác; GQVĐ&Sáng tạo	78%; 79%; 77% mức Tốt	Học kỳ	Tổ CM/PHT CM	Mức tiến bộ thấp hơn kỳ trước	Điều chỉnh phương pháp/hoạt động học
Nhóm đặc thù	HS KT; DT; chính sách	14 hs khuyết tật. 155 hs chính sách	Tháng/học kỳ	PHT phân hiệu; GVCN	Chưa có biện pháp/không tiến bộ	Danh sách hỗ trợ; điều phối nguồn lực
Bán trú - an toàn	Số HS bán trú; sự cố; ATTP; sức khỏe	676 HS bán trú	Hằng ngày/tháng	PHT phân hiệu; y tế; NV	Sự cố hoặc điều kiện chưa bảo đảm	Biên bản; phương án khắc phục
Đội ngũ	Bồi dưỡng; hỗ trợ ngang hàng; năng lực số	87 GV	Học kỳ/năm	PHT CM; tổ trưởng	Nhu cầu chưa được hỗ trợ; vận dụng thấp	Ma trận bồi dưỡng; phân công cốt cán
CSVC - thiết bị	Tần suất sử dụng;	03 cơ sở	Tháng/học kỳ	PHT/thiết bị/VP	Thiết bị ít	Điều phối; bảo trì;

Nhóm chỉ số	Chỉ số theo dõi	Mốc/nguồn 2026–2027	Tần suất	Đầu mối cập nhật	Ngưỡng/cảnh báo cần xử lý	Sản phẩm quản trị
	tình trạng; hiệu quả				dùng/hỏng/thiếu ở nơi ưu tiên	đề xuất đầu tư
Cải tiến	Tiến độ KPI; nhiệm vụ 6 rõ; khuyến nghị KTNB	Theo PL1, PL2	Học kỳ/năm	Hiệu trưởng/PHT CM	KPI có nguy cơ không đạt	Biên bản đối thoại dữ liệu; kế hoạch điều chỉnh

Quy trình đối thoại dữ liệu mỗi học kỳ: ① cập nhật số liệu → ② xác định chỉ số đạt/có nguy cơ/chưa đạt → ③ phân tích nguyên nhân → ④ thống nhất giải pháp, người phụ trách, thời hạn → ⑤ đánh giá lại → ⑥ chuẩn hóa hoặc thay đổi giải pháp.